ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25 /GPMT-UBND	*Hậu Giang, ngày 20 tháng 9 năm 2022*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH ngày 29 tháng 8 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH, địa chỉ tại Tầng 21, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Khách sạn Sojo và Dịch vụ Thương mại Hậu Giang", địa chỉ tại khu vực 1, phường I, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khách sạn Sojo và Dịch vụ Thương mại Hậu Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: khu vực 1, phường I, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3427335812 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 0107219179.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng dân dụng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích của dự án: 2.104,7 m^2.

- Quy mô dự án: Bao gồm các hạng mục chính: 01 tầng hầm, 10 tầng cao và 01 tầng tum; 114 phòng khách sạn; các khu thương mại dịch vụ, lounge bar; các hạng mục phụ trợ: hệ thống cấp điện, cấp nước, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điều hòa thông gió hoàn thiện, hệ thống thu gom thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải, trạm xử lý nước thải công suất 110 m^3/ngày.đêm, kho tập kết chất thải rắn sinh hoạt, công trình, thiết bị lưu chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 20 tháng 9 năm 2022 đến ngày 19 tháng 9 năm 2032).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Vị Thanh;
- Lưu: VT, NCTH. STP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hòa

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 25 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ bệ xí, lưu lượng khoảng 7,901 m^3/ngày.đêm

- Nguồn số 02: Nước thải từ labavo, lưu lượng khoảng 59,048 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động nấu ăn (khu lounge bar; khu thương mại dịch vụ và khu bếp khách sạn), lưu lượng khoảng 7,381 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình giặt là, lưu lượng khoảng 6,8m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình rửa sàn tầng hầm (bao gồm nước rửa sàn phòng rác) có lưu lượng khoảng 1,34 m^3/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực tại điểm giao giữa đường Nguyễn Công Trứ và đường Châu Văn Liêm, khu vực 1, phường I, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hệ thống thoát nước chung của khu vực tại điểm giao giữa đường Nguyễn Công Trứ và đường Châu Văn Liêm, khu vực 1, phường I, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

- Tọa độ xả nước thải: X= 1081676,150; Y=551235,403 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 00'$, múi chiếu 3^0).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 110 m^3/ngày.đêm (tương đương 4,58m^3/giờ).

- Phương thức xả nước thải: Toàn bộ nước thải sau trạm xử lý nước thải tập trung công suất 110 m^3/ngày.đêm được dẫn về hố ga thoát nước thải kích thước 800 mm x 800 mm bằng đường ống D90, sau đó đấu nối về hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống D315, xả ngầm, tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (k = 1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Thực hiện quan trắc định kỳ theo đề xuất của Chủ dự án (03 tháng/lần).
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500	
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1.0	
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về các công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải được thu gom về bể tự hoại 02 ngăn dung tích 48,12 m^3 để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 110 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải được thu gom dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 110 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải được thu gom dẫn về bể tách mỡ 02 ngăn dung tích 8,8 m^3 để tách dầu mỡ, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 110 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải được thu gom dẫn về Bể tiếp nhận nước thải giặt là để trung hòa pH, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 110 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải được thu gom dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 110 m^3/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý: Nước thải (bao gồm: Nguồn số 01 (sau bể tự hoại 02 ngăn); nguồn số 02; nguồn số 03 (sau bể tách mỡ 02 ngăn); nguồn số 04 (sau bể tiếp nhận nước thải giặt là); nguồn số 05) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí kết hợp MBBR → Bể hồi lưu nước → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: 110 m^3/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol; H_2SO_4; NaOCl

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phòng ngừa sự cố cháy nổ, chập điện: Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy trình thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định; Bố trí các phương tiện, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy; quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy tại khu vực dự án.

- Đối với trạm xử lý nước thải tập trung:

+ Thường xuyên kiểm tra hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung, đảm bảo hoạt động thường xuyên, không quá tải.

+ Bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị để đảm bảo trạm xử lý nước thải tập trung được vận hành ổn định, đạt hiệu quả cao trong xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 110 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí (01 mẫu đầu vào và 01 mẫu đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung với công suất 110 m^3/ngày.đêm).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Toàn bộ thông số theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, k = 1.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của trạm xử lý nước thải: 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định của trạm xử lý nước thải: 01 ngày/lần (liên tục trong 03 ngày).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án "Khách sạn Sojo và Dịch vụ Thương mại Hậu Giang" bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Khách sạn Sojo và Dịch vụ Thương mại Hậu Giang.

3.3. Lắp đặt thiết bị đo lưu lượng và bố trí điểm thu mẫu nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải để kiểm soát lưu lượng và chất lượng các dòng thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 25 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Từ máy phát điện dự phòng, lưu lượng khoảng 184,65 m^3/giờ.

- Nguồn số 02: Từ máy phát điện dự phòng, lưu lượng khoảng 184,65 m^3/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Sau 02 ống thoát khí của 02 máy phát điện dự phòng.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (nguồn số 01): X = 1081734,610; Y = 551228,874 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 00'$, múi chiếu 3^0).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (nguồn số 02): X = 1081733,399; Y = 551229,852 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 00'$, múi chiếu 3^0).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (tổng 02 nguồn thải): 369,3 m^3/giờ (tương đương 0,103 m^3/s).

2.2.1. Phương thức xả khí thải (nguồn số 01 và nguồn số 02): Khí thải theo ống thoát khói có chiều cao 1,5 m tính từ cửa xả trên tường của phòng máy phát điện thoát ra môi trường ngoài, xả gián đoạn (chỉ xả lúc lưới điện bị cúp, thời gian xả từ lúc lưới điện bị cúp đến khi có điện trở lại).

2.2.2. Chất lượng khí thải (nguồn số 01 và nguồn số 02) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($K_p = 1$, $K_v = 0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	1.000		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	500		
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải :

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom dẫn qua bộ lọc khói và xả ra môi trường.

- Nguồn số 02 được thu gom dẫn qua bộ lọc khói và xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Máy phát điện đốt dầu DO, khí thải máy phát điện sau khi qua bộ lọc khói theo ống xả khói có chiều cao 1,5 m tính từ cửa xả trên tường của phòng máy phát điện thoát ra môi trường ngoài.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường (nguồn số 01 và nguồn số 02): Đảm bảo chất lượng khí thải máy phát điện dự phòng trước khi thải ra ngoài môi trường đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,8$).

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 25 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại tầng hầm (khu vực các phương tiện ra vào khách sạn).

- Nguồn số 02: Tại khu vực máy phát điện dự phòng, máy biến áp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Toạ độ X = 1081585,213; Y = 551432,862 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 00'$, múi chiếu 3^0).

- Nguồn số 02: Toạ độ X = 1081733,400; Y= 551229,851 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 00'$, múi chiếu 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn).

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung: Áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Khu vực tầng hầm: Bố trí các biển báo giảm tốc độ ra vào khuôn viên dự án.

1.2. Khu vực máy phát điện, máy biến áp:

- Máy phát điện đặt trong phòng kín, cách âm; lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su bên dưới máy phát điện; bộ phận giảm thanh cho các máy phát điện.

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng động cơ thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 25 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	03
2	Hộp mực in thải	08 02 01	10
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	05
4	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có thành phần nguy hại	16 01 13	40
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại (giẻ lau)	18 02 01	28
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 02	73
Tổng khối lượng			**159**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

1.2.1. Khối lượng bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung, dầu mỡ thải từ bể tách mỡ:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng ước tính (kg/ngày)
1	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung	12 06 13	11,78
2	Dầu mỡ thải từ bể tách mỡ	12 06 11	2,4
Tổng khối lượng			**14,18**

1.2.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng ước tính (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	371,4
Tổng khối lượng		**371,4**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thiết bị, khu vực lưu chứa đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 04 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có kích thước dài 2m, rộng 2m; mặt sàn kín khít, không bị thẩm thấu, có mái che kín nắng, mưa.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Dung tích bể chứa bùn: 4,36 m^3; Dung tích ngăn chứa dầu mỡ: 4,4 m^3.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng hút định kỳ, thu gom, xử lý đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn theo quy định và lưu chứa trong thùng rác HDPE loại 30 L, 60 L và 500 L.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho tập kết rác thải sinh hoạt được đặt tại tầng 01, diện tích 9,5 m^2.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng ngừa sự cố cháy nổ, chập điện và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.